

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC BÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày 04-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thúy Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Vận và bà Vi Thị Hoà.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Nhật Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tham gia phiên toà: Ông Hoàng Chí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST-DS ngày 13/5/2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 13/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024 Quyết định hoãn phiên toà số: 16/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Chu Văn T, sinh năm 1990; cư trú tại: Số nhà A, khu phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Chu Thị Q, sinh năm 1962; cư trú tại: Khu phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1983; có mặt.

2. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1986; vắng mặt.

Đều cư trú tại: Khu phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Khu A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Đinh Thị Hồng T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Bà Nông Thị O, sinh năm 1999; nơi cư trú: Số nhà A, khu phố B, thị

trần N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Phùng Văn T; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Chu Văn T trình bày như sau:

Ông với bà Chu Thị Q tự nguyện làm ăn buôn bán với nhau từ năm 2015, ông là người trực tiếp lấy lợn hơi về để giao bán cho bà Chu Thị Q. Giá lợn hơi do hai bên thoả thuận theo từng ngày. Khi ông lấy lợn về ông có thuê người làm để hàng ngày đi giao lợn cho bà Chu Thị Q và những người mua lợn khác, đến cuối ngày ông là người tổng hợp ghi ra sổ, cuối tháng hai bên tổng hợp, đối chiếu chốt sổ với nhau.

Đến năm 2019 vợ ông là Nông Thị O hàng ngày thay ông ghi sổ sách và đến cuối tháng (vợ ông có trách nhiệm chốt sổ với bà Chu Thị Q), số tiền trả nợ, nợ lại đều được ghi đầy đủ trong sổ sách. Trong sổ sách các ngày, tháng đều thể hiện ghi ngày âm, không phải ngày, tháng dương lịch.

Đến ngày 07/6/2020 cả hai đã chốt sổ, bà Chu Thị Q còn nợ lại ông là 177.900.000 đồng, bà Chu Thị Q có ghi “ngày 07/6/2020 âm Bác T (gọi theo tên con trai cả) còn nợ 177.900” (tức là một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng). Đây là toàn bộ số tiền nợ gốc, khi này ông không tính lãi suất cho bà Chu Thị Q.

Từ ngày 08/6/2020 đến ngày 21/11/2021 hai bên không giao lợn cho nhau nữa (do bà Chu Thị Q nợ nhiều tiền chưa trả được).

Năm 2021: Bắt đầu từ ngày 22/11/2021 ông tiếp tục cung cấp lợn hơi cho bà Chu Thị Q và đến ngày 29/12/2021 vợ chồng ông đã xuống nhà bà Chu Thị Q chốt sổ, số tiền bà Chu Thị Q còn nợ lại là 154.000.000 đồng (một trăm mười tư triệu đồng là số tiền nợ gốc, không tính lãi suất). Số tiền nợ gốc của năm 2020 là 177.900.000 đồng vẫn để nguyên không cộng vào năm 2021.

Năm 2022: Bắt đầu từ ngày 06/01/2022 ông tiếp tục giao lợn hơi cho bà Chu Thị Q và đến ngày 24/7/2022 thì không giao lợn cho bà Chu Thị Q nữa (do bà nợ nhiều không trả được). Đến ngày 29/7/2022 đã chốt sổ và bà Chu Thị Q còn nợ lại của năm 2021: 154.000.000 đồng cộng với số tiền nợ của năm 2022, tổng nợ là 457.850.000 đồng (chưa bao gồm tiền nợ của năm 2020). Đến ngày 30/12/2022 thì vợ ông cộng toàn bộ số tiền nợ từ năm 2020 đến năm 2022 thì tổng số tiền bà Chu Thị Q còn nợ ông là: 457.850.000 đồng + 177.900.000 đồng = 635.750.000 đồng.

Từ ngày 25/7/2022 âm lịch đến ngày 31/3/2023 do bà Chu Thị Q nợ nhiều tiền không trả được nên ông không cung cấp lợn cho bà nữa nhưng số nợ cũ bà Chu Thị Q vẫn không trả được.

Năm 2023: Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 11/11/2023 ông tiếp tục giao lợn

cho bà Chu Thị Q (thời điểm này số nợ gốc bà Chu Thị Q cũng không trả cho ông được đồng nào). Trong đó: Nợ mới cộng từ ngày 01/4/2023 đến ngày 27/5/2023 vợ ông và bà Chu Thị Q đã chốt số nợ là 52.100.000 đồng.

Từ ngày 27, 28/5/2023 đến 11/11/2023 ông là người cầm sổ để ghi chép theo dõi việc nợ, trả nợ của bà Chu Thị Q. Từ ngày 27, 28/5/2023 đến ngày 01/6/2023 bà Chu Thị Q lấy lợn, đến ngày 02/6/2023 bà Q trả tiền nợ một phần và ngày 03/6/2023 hai bên chốt sổ số tiền nợ tiền mới là 4.600.000 đồng + 52.100.000 đồng = 56.700.000 đồng.

Sau đó bà Chu Thị Q tiếp tục lấy lợn và đến ngày 20/6/2023 ông với bà Chu Thị Q đã chốt sổ với nhau: Nợ tiền lợn mới 138.590.000 đồng - tiền trả 120.500.000 đồng = 18.090.000 đồng + 56.700.000 đồng (nợ cũ) + 635.750.000 đồng (nợ cũ đã tổng hợp trong năm 2022) = 710.540.000 đồng (bảy trăm mười triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Tại thời điểm này cũng chưa tính tiền lãi suất với bà Chu Thị Q.

Từ ngày chốt sổ 20/6/2023 đến ngày 17/7/2023 (âm lịch) ông với bà Chu Thị Q đã thống nhất bà Chu Thị Q phải trả cho ông số tiền lãi tháng 8 dương lịch là 10.000.000 đồng/tháng/tổng số tiền nợ gốc là 710.540.000 đồng.

Từ ngày 23/6/2023 bà Chu Thị Q tiếp tục lấy lợn và đến ngày 01/8/2023 thì hai bên chốt sổ: Số nợ mới 309.288.000 đồng - 321.000.000 đồng (bà Chu Thị Q trả) = thừa 11.712.000 đồng (nhưng trong sổ ông tính nhầm là thừa 12.500.000 đồng có lợi cho bà Chu Thị Q nên ông vẫn giữ nguyên số tiền này để trừ cho bà Chu Thị Q và để khớp với sổ nợ). Tổng số nợ cũ: 710.540.000 - 12.500.000 đồng = 698.000.000 đồng.

Từ ngày 01/8/2023 đến ngày 30/8/2023 bà Chu Thị Q tiếp tục lấy lợn hơi và đến ngày 30/8/2023 hai bên chốt sổ: Số nợ mới 63.254.000 đồng + nợ cũ: 698.000.000 đồng = 761.254.000 đồng + lãi tháng 7 âm và lãi tháng 8 âm của năm 2023 là 20.000.000 đồng = 781.254.000 đồng. Bà Chu Thị Q có ghi: "Trả lãi chốt sổ 781.254 triệu".

Từ ngày 01/9/2023 đến ngày 03/12/2023 bà Chu Thị Q tiếp tục lấy lợn và chốt sổ ngày 03/12/2023: Nợ mới + nợ cũ tổng là 998.456.000 đồng (trong đó nợ cũ là 781.254.000 đồng).

Từ ngày 03/12/2023 âm lịch đến ngày 30/12/2023 âm lịch, hai bên đã chốt sổ: nợ cũ 998.456.000 đồng - mới 13.200.000 đồng = 985.256.000 đồng, lãi tháng 12/2023 âm lịch là 10.000.000 đồng. Bà Chu Thị Q ghi "cộng lãi 10 triệu" là 995.256.000 đồng.

Việc tính lãi suất là do bà Chu Thị Q nợ ông số tiền quá lớn và ông cũng phải đi vay mượn để làm ăn nên bắt đầu từ tháng 6/2023 âm lịch cả hai mới thoả thuận tính lãi suất với bà Chu Thị Q là 10.000.000 đồng/tháng và mới chỉ tính được 04 lần trong năm 2023 (trong đó đã có 01 lần ông ghi trùng thời điểm nên số tiền lãi 10.000.000 đồng ông nhất trí trừ vào số tiền nợ gốc: 995.256.000 đồng - 10.000.000 đồng, nay nợ gốc còn lại là 985.256.000 đồng).

Từ thời điểm chốt số tiền nợ với nhau vào ngày 30/12/2023 âm lịch thì cả hai không làm ăn với nhau nữa, ông đã nhiều lần điện thoại, đến nhà đòi tiền bà Chu Thị Q nhưng bà Chu Thị Q khất lần không trả. Đến ngày 26/3/2024 dương lịch bà Chu Thị Q đã viết cho ông một Giấy nhận nợ tiền lợn, trong giấy có ghi: *"...ngày 09/02/2023...lấy lợn từ năm 2015 đến năm 2024 có nợ lại cháu T số tiền 995.256 triệu đồng (chín trăm chín mươi năm triệu hai trăm năm sáu nghìn đồng), nay tôi viết giấy này xin khất nợ lại cháu Chu Văn T tôi xin nhận với số nợ như trên là tôi bán được đất (nhà) tôi tự nguyện lên nhà cháu T thỏa thuận với số nợ như trên. Tôi hoàn toàn tỉnh táo không có sự ép buộc cũng như không dùng chất kích thích nào...ngày 26/3/2023..."*. Giấy này do chính tay bà Chu Thị Q tự nguyện viết, ký, không ai ép buộc, có sự chứng kiến của ông trưởng khu phố 1 ông Phùng Văn T. Do thời điểm đó ông không kiểm tra ngày âm, ngày dương nên không biết bà Chu Thị Q viết nhầm ngày âm. Khi bà Chu Thị Q viết giấy nhận nợ là viết và ký giấy này trong cùng một buổi tối ngày 26/3/2024 dương lịch. Phần cuối chỗ chữ viết có ghi Phùng Văn T có 01 dòng ghi *"ngày 17/3/2024"*(chữ, ngày tháng năm này do ông tự viết ra nhưng ông đã viết nhầm tháng 02 thành tháng 03 âm lịch).

Do bà Chu Thị Q không trả được nợ, đến ngày 28/3/2024 ông đã làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình xem xét giải quyết thì đến ngày 18/4/2024 dương lịch, bà Chu Thị Q đã đưa cho ông 01 Giấy chuyển nhượng nhà ở và 02 GCNQSDĐ của gia đình bà Chu Thị Q cho ông mục đích cũng muốn chuyển nhượng 01 mảnh đất để trừ nợ cho ông nhưng sau đó bà Chu Thị Q không thực hiện được.

Tại đơn khởi kiện ông có yêu cầu bà Chu Thị Q phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 995.256.000 đồng và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 09/02/2024 đến ngày 09/05/2024, lãi tạm tính là 1.020.137.400 đồng. Đến nay ông yêu cầu bà Chu Thị Q phải trả cho ông số tiền nợ gốc là: 985.256.000 đồng và lãi suất 10%/năm ông chỉ yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 10/5/2024 (là ngày ông nộp Đơn khởi kiện bổ sung) cho đến ngày xét xử 04/9/2024.

Các nội dung mà ông yêu cầu tại Thông báo thụ lý vụ án tại mục 2 và 3 có ghi: Bà Chu Thị Q không trả được nợ, yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Chu Thị Q phải sử dụng các tài sản của mình (bao gồm các tài sản được cho tặng, thừa kế...) để trả nợ cho ông Chu Văn Tiến. Trường hợp bà Chu Thị Q không trả, ông Chu Văn T có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản hoặc nhận tài sản để cân trừ nợ theo quy định của pháp luật và Trường hợp phát mại các tài sản của bà Chu Thị Q nhưng không đủ để trả khoản nợ trên, đề nghị Tòa án tiếp tục tuyên bà Chu Thị Q tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong mọi khoản nợ, ông tự nguyện rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông chỉ nhận với bà Chu Thị Q, các bên không làm thủ tục cầm cố, thế chấp gì. Chỉ là giữ để làm tin nên ông tự nguyện trả lại cho bà Chu Thị Q khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn bà Chu Thị Q trình

bày: Giấy nhận nợ tiền lợn, số tiền 995.256.000 đồng, chữ viết, chữ ký do bà tự nguyện viết, ký vào trong giấy này. Bà thừa nhận có sự việc làm ăn với Chu Văn T từ năm 2015 đến năm 2023, bà có nợ tiền mua lợn của Chu Văn T. Phần đầu giấy nhận nợ có ghi ngày 09/02/2024; phần cuối ghi ngày 26/3/2024 theo bà hiểu đó là một ngày âm, một ngày dương (giấy này được viết trong cùng một ngày) nhưng do không để ý ngày nên có ghi sai. Bà thừa nhận các chữ viết trong sổ ghi nợ bà có ghi cho cháu Chu Văn T. Bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong sổ ghi tiền nợ và Giấy nhận nợ tiền lợn. Tại phiên tòa, bà Chu Thị Q trình bày: Đối với khoảng thời gian làm ăn từ năm 2025 đến tháng 8 năm 2023 âm lịch bà đều nhất trí không có ý kiến gì trình bày nhưng tại thời điểm tháng 9/2023 âm lịch thì Chu Văn T chốt sổ lấy lợn với bà không rõ ràng, có những ngày bà không được lấy lợn nhưng vẫn ghi không vào sổ là 04 ngày trong tháng 9/2023, số tiền là 52.977.000 đồng, 03 ngày trong tháng 10/2023 là 45.193.000 đồng và 03 ngày trong tháng 11/2023 là 40.193.000 đồng. Ngoài ra bà có trả tiền cho ông Chu Văn T nhưng ông Chu Văn T không ghi vào sổ, không trừ nợ cho bà, số tiền bà trả cho Nông Thị O: Trả 03 lần vào năm 2017 với tổng số tiền trả là 40.000.000; trả 03 lần trong năm 2020, số tiền là 30.000.000 đồng và trả 01 lần trong tháng 8 năm 2023 (không nhớ ngày) là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà đã trả cho Chu Văn T nhưng không ghi sổ, không trừ nợ là 130.000.000 đồng. Về số tiền lãi Chu Văn T tính lãi suất cho bà một tháng 10.000.000 đồng là quá cao. Bà làm ăn với Chu Văn T nhưng do bà không để tâm đến số tiền nợ, số tiền trả nợ nên vợ chồng Chu Văn T đã ghi không lên và như vậy số tiền nợ, tiền lãi đã đội lên với số nợ là 995.256.000 đồng. Bà với Chu Văn T chỉ hai người làm ăn với nhau bà không có căn cứ gì để chứng minh về số tiền mà vợ chồng Chu Văn T ghi vượt trội hơn so với số tiền nợ thực tế.

Đối với ý kiến của ông Chu Văn T về nội dung: Bà Chu Thị Q không trả được nợ, yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Chu Thị Q phải sử dụng các tài sản của mình (bao gồm các tài sản được cho tặng, thừa kế...) để trả nợ cho ông Chu Văn T. Trường hợp bà Chu Thị Q không trả, ông Chu Văn T có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản hoặc nhận tài sản để cản trừ nợ theo quy định của pháp luật và Trường hợp phát mại các tài sản của bà Chu Thị Q nhưng không đủ để trả khoản nợ trên, đề nghị Tòa án tiếp tục tuyên bà Chu Thị Q tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong mọi khoản nợ thì ông Chu Văn T đã rút yêu cầu bà không có ý kiến gì.

Về 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đưa cho Chu Văn T chỉ để làm tin là bà bán được đất sẽ trả nợ cho Chu Văn T, nhưng do không bán được nhà, đất nên bà chưa trả được tiền nợ cho Chu Văn T. Chu Văn T tự nguyện trả cho bà khi bản án có hiệu lực pháp luật bà không có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị T và bà Đinh Thị Hồng T cho biết: Việc bà Chu Thị Q làm ăn với ông Chu Văn T như thế nào các ông, bà không nắm được và cũng không tham gia. Các ông bà không có liên

quan đến việc làm ăn của mẹ và không có ý kiến gì, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc bà Chu Thị Q đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Hoàng Văn T1 và hộ ông Hoàng Văn T cho ông Chu Văn T không có văn bản thế chấp, cầm cố, các ông bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho đúng quy định của pháp luật. Chị Đinh Thị Hồng T đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bà Nông Thị O cho biết: Năm 2015 chồng bà là Chu Văn T đã làm ăn với bà Chu Thị Q. Đến năm 2019 bà đã cầm sổ sách và nhận trách nhiệm cộng, chót sổ với bà Chu Thị Q hàng tháng. Mỗi khi có lợn về bà đều ghi vào sổ theo dõi và chụp ảnh hoặc gửi tin nhắn báo mã cân lợn cho bà Chu Thị Q, hàng tháng bà cộng, trừ và chót sổ với bà Chu Thị Q, quá trình chót sổ cả hai đã cộng và khớp sổ với nhau và bà Chu Thị Q có được ghi sổ tiền còn nợ lại, bà làm sổ cho đến hết ngày 26/5/2023 thì bà giao lại sổ sách cho chồng là Chu Văn T tiếp tục theo dõi. Chồng bà bắt đầu làm sổ từ ngày 28/5/2023 và cũng ghi rõ số lợn hàng ngày giao cho bà Chu Thị Q và cũng thường xuyên cộng chót sổ với bà Chu Thị Q. Đến ngày 30/12/2023 chồng bà và bà Chu Thị Q đã chót sổ với nhau, tổng số tiền nợ là 995.256.000 đồng, đến ngày 26/3/2024 dương lịch hai bên có làm Giấy nhận nợ tiền lợn và có sự chứng kiến của ông trưởng khu phố 1 cùng ký vào giấy này. Đến nay bà nhất trí với yêu cầu của ông Chu Văn T đã trình bày, bà không bổ sung gì thêm.

Người làm chứng: Ông Phùng Văn T cho biết: Ông là trưởng khu phố B thị trấn N, ông không có quan hệ họ hàng gì với nguyên đơn và bị đơn, cũng không có mâu thuẫn gì với họ. Về thời gian ngày, tháng ông không nhớ nhưng là sau tết năm 2024 ông có được bà Ngô Thị X (là mẹ đẻ của ông Chu Văn T) gọi ông sang nhà nói chuyện, khi ông đến nơi khoảng 19 giờ 30 phút, ông có thấy bà Ngô Thị X, bà Chu Thị Q (gọi theo tên con trai cả là bà T) và Chu Văn T. Khi này ông thấy bà Chu Thị Q đã viết xong Giấy nhận nợ tiền lợn, ông đến thì thấy bà Chu Thị Q, anh Chu Văn T cùng ký vào Giấy nhận nợ này, ông thấy bà Chu Thị Q hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì. Ông có được ký vào chỗ người làm chứng và có biết nội dung sự việc là hai bên nhận nợ tiền lợn với nhau. Phần cuối của Giấy nhận nợ ghi “ngày 17/3/2024” thì chữ viết này không phải là do ông viết ra, ông không biết ai viết. Việc bà Chu Thị Q ghi ngày 09/02/2024 (đầu trang) và cuối trang ghi ngày 26/3/2024 thì khi đó ông cũng không kiểm tra lại ngày tháng âm, dương nên cũng không có yêu cầu sửa thông tin ngày tháng. Ông khẳng định việc viết giấy, ký nhận của mọi người trong cùng một buổi tối. Khi ông được ký vào Giấy này thì đã có chữ ký của bà Chu Thị Q và anh Chu Văn T, ký xong ông có việc ông về trước, các bên còn ngồi lại nói chuyện với nhau và họ về khi nào ông không nắm được. Trong buổi nói chuyện ông không nghe bà Chu Thị Q hay anh Chu Văn T nói gì về lãi suất. Hai bên chỉ thống nhất thoả thuận số tiền nợ theo Giấy nhận nợ này. Ngoài ra ông không được chứng kiến nội dung gì khác. Do bận công việc ông từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Toà án xem xét giải quyết vắng mặt.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các bên không thoả thuận được với nhau về

việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật Tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau: Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự, đúng quan hệ pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền nghĩa vụ tố tụng, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa, người làm chứng đã có bản khai, có ý kiến giải quyết vắng mặt theo quy định tại các Điều 70, 71, 73, 77, 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 116, 117, 280, 350, 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Thấy: Tài liệu chứng cứ đều thể hiện nguyên đơn, bị đơn đã có quá trình làm ăn buôn bán hàng hoá với nhau, đến ngày 30/12/2023 âm lịch hai bên đã chốt sổ tiền nợ và ngày 26/3/2024 dương lịch thì bị đơn bà Chu Thị Q đã viết cho nguyên đơn 01 Giấy nhận nợ tiền nợ, giấy thể hiện bà Chu Thị Q còn nợ ông Chu Văn T số tiền là 995.256.000 đồng, được trừ đi số tiền lãi 10.000.000 đồng (do ghi trùng lãi tháng 7 âm với lãi tháng 8 dương lịch năm 2023), nay số nợ gốc còn lại là 985.256.000 đồng. Về lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật và được tính lãi từ 10/5/2024 đến ngày xét xử 04/9/2024 là 119 ngày x 10%/năm. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn T, buộc bị đơn bà Chu Thị Q phải thanh toán số nợ gốc, lãi suất cho ông Chu Văn T với tổng số tiền là 1.017.378.044 đồng. Đối với nội dung ông Chu Văn T đã rút đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết theo quy định. Về 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Chu Thị Q đưa cho ông Chu Văn T không làm hợp đồng cầm cố, thế chấp, ông Chu Văn T tự nguyện trả lại cho bà Chu Thị Q nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị T đã được triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Hồng T đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Người làm chứng ông Phùng Văn T đã có lời khai, có ý kiến từ chối tham gia tố tụng và xin được giải quyết vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều

228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét buộc bị đơn bà Chu Thị Q phải thanh toán số tiền nợ gốc theo Giấy nhận nợ tiền lộn và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phải giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Bà Chu Thị Q, cư trú tại: Khu phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là nơi bị đơn cư trú. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Bà Chu Thị Q có chồng là Hoàng Văn T1 (đã chết). Ông, bà sinh được 03 người con là: Hoàng Văn T, Hoàng Văn N và Hoàng Thị T. Hoàng Văn T có vợ là Đinh Thị Hồng T, có 02 người con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2014. Ông Chu Văn T có vợ là Nông Thị O.

[4] Đối với các nội dung: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có việc làm ăn với nhau (ông Chu Văn T đi bắt lợn hơi về bán cho bà Chu Thị Q, mục đích hưởng lợi từ chênh lệch giá bán) và từ năm 2015 đến năm 2023 hai bên đã giao dịch làm ăn với nhau, hàng tháng có cộng sổ sách, có chốt, đối chiếu số tiền trả nợ và số tiền còn nợ lại với nhau. Đến ngày 30/12/2023 âm lịch hai bên đã chốt sổ và bà Chu Thị Q đã nợ tiền lợn hơi của ông Chu Văn T với tổng số tiền 995.256.000 đồng (chín trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng. Đến ngày 26/3/2024 dương lịch bà Chu Thị Q đã viết Giấy nhận nợ tiền lộn cho ông Chu Văn T với tổng số tiền nợ gốc là 995.256.000 đồng, có sự chứng kiến của ông Phùng Văn T trưởng khu phố B thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 18/4/2024 dương lịch bà Chu Thị Q đã giao cho ông Chu Văn T 02 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 86, diện tích 103,4m² thuộc tờ bản đồ địa chính số 2đ thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đứng tên hộ ông Hoàng Văn T1 và thửa đất số 124, diện tích 86,2m², tờ bản đồ số 30 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đứng tên hộ ông Hoàng Văn T bà Đinh Thị Hồng T mục đích chỉ để làm tin) và 01 Giấy chuyên nhượng nhà ở có chữ ký của bà Chu Thị Q, có người làm chứng ông Phùng Văn T ký. Các đương sự đã thừa nhận nội dung trên nên không phải chứng minh.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 995.256.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Số tiền nợ này đã được hai bên chốt sổ nợ vào ngày 30/12/2023 âm lịch. Được thể hiện tại bút lục 99 và 364 có ghi: “*chốt sổ/ nợ cũ 998.456 - mới = 985.256/ 30/12/2023/ cộng lãi mười triệu/ là 995.256 triệu đồng*”. Trong đó, thể hiện chữ “*cộng lãi mười triệu*” là chữ viết của bà Chu Thị Q. Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án là bản gốc Giấy nhận nợ tiền lộn. Tại Giấy nhận nợ cũng như lời khai của bà Chu Thị Q đều thừa nhận có nợ tiền lộn của ông Chu Văn T, bà là người tự nguyện viết Giấy này, không bị ép buộc, chữ viết, chữ ký trong Giấy nhận nợ tiền lộn đều do bà viết ra, có người làm chứng là ông Phùng Văn T

trưởng khu phố B đã chứng kiến. Sau thời điểm chốt nợ ngày 30/12/2023 âm lịch ông Chu Văn T đã nhiều lần điện thoại cũng như đến nhà đòi nợ bà Chu Thị Q nhưng bà Chu Thị Q khất lần không trả. Sau khi hai bên viết Giấy nhận nợ tiền lợn vào ngày 26/3/2024 dương lịch, ông tiếp tục đòi nợ bà Chu Thị Q nhưng không được, đến ngày 28/3/2024 dương lịch ông đã làm đơn khởi kiện bà Chu Thị Q ra Tòa án. Khi biết tin ông Chu Văn T khởi kiện thì ngày 18/4/2024 bà Chu Thị Q đã đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình và 01 Giấy chuyển nhượng nhà ở cho ông Chu Văn T, nhưng sau đó hai bên cũng không thực hiện được việc chuyển nhượng nhà, đất. Sau thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ngày 30/5/2024 Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên họp các đương sự đều có mặt nhưng các đương sự đã đề nghị Tòa án hoãn phiên họp để các bên về tự trao đổi, thống nhất thoả thuận với nhau nhưng không tự thoả thuận được. Đến ngày 05/7/2024, Tòa án đã mở phiên họp và tại phiên họp các bên đã thừa nhận có sự việc mua bán lợn hơi, nợ tiền và số tiền nợ gốc là 995.256.000 đồng, trong sổ ghi nợ bà Chu Thị Q đã ghi *cộng lãi mười triệu*. Như vậy thấy, trên thực tế cả hai có việc làm ăn buôn bán với nhau từ năm 2015 đến năm 2023, có việc chốt sổ, ghi số tiền trả nợ, ghi sổ tiền nợ lại và thực tế đã chứng minh bằng Giấy nhận nợ tiền lợn đề ngày 26/3/2024. Do đó, ông Chu Văn T khởi kiện yêu cầu bà Chu Thị Q phải thanh toán số tiền nợ gốc là có căn cứ.

[6] Tuy nhiên, đối với số tiền nợ gốc 995.256.000 đồng thì Tòa án đã tiến hành kiểm tra theo sổ nợ gốc cũng như bản phô tô các khoản nợ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Tại bút lục số 116 và bút lục 333 có ghi: “1/9 dương, 17/7 âm **trả 10 triệu tiền lãi tháng 8 dương lịch**”. Tại bút lục số 128 và bút lục 345 có ghi: “30/8 âm, chốt sổ nợ lại 63.254, nợ cũ 698.000 = 761.254, **trả 10 lãi 7, trả 10 lãi tháng 8 tổng nợ là 781.254 triệu**”. Phía nguyên đơn thừa nhận có việc tính lãi suất cho bà Chu Thị Q nhưng chỉ tính từ tháng 6 năm 2023 âm lịch đến tháng 12/2023 âm lịch và được tính lãi 04 lần. Nhưng kiểm tra trong sổ nợ có ghi “**lãi tháng 8 dương lịch**” với “**lãi tháng 7 âm lịch**” là trùng nhau về mặt thời gian, đối với việc trùng này ông Chu Văn T cho biết: Do không để ý kỹ về tháng âm, dương nên ông đã ghi nhầm tháng, đến nay ông Chu Văn T có ý kiến số tiền *lãi của tháng 7 âm* là 10.000.000 đồng sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc 995.256.000 đồng và số nợ gốc đến nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 985.256.000 đồng (chín trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Xét đối với ý kiến của ông Chu Văn T đưa ra là không trái với quy định của pháp luật, đảm bảo có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bà Chu Thị Q phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 985.256.000 đồng (chín trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng) cho ông Chu Văn T.

[7] Xét đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn ông Chu Văn T, yêu cầu bà Chu Thị Q phải trả lãi suất 10%/năm, thời điểm tính lãi suất từ ngày 10/5/2024 (ngày viết đơn khởi kiện bổ sung) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2024. Hội đồng xét xử thấy: Đối với Giấy nhận nợ tuy không ghi lãi suất

và nguyên đơn ông Chu Văn T chỉ yêu cầu lãi suất sau thời điểm ghi giấy nhận nợ tiền lợn. Căn cứ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ “là 10%/năm”. Do đó, số tiền gốc 985.256.000 đồng x 10%/năm x (lãi suất tính từ ngày 10/5/2024 đến ngày xét xử 04/9/2024) là 119 ngày : 365 ngày = 32.122.044 đồng (ba mươi hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Xét đối với yêu cầu của ông Chu Văn T về buộc bà Chu Thị Q phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa trả là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bị đơn bà Chu Thị Q phải có trách nhiệm trả số tiền lãi nêu trên cho ông Chu Văn T.

[8] Đối với ý kiến của bị đơn bà Chu Thị Q cho rằng: Tại thời điểm làm ăn buôn bán với nhau, do không trả được số tiền nợ gốc, Chu Văn T đã tính thêm số tiền lãi 10.000.000 đồng/tháng vào trong số nợ gốc chưa trả tại thời điểm chốt nợ là chưa đúng. Hội đồng xét xử thấy: Kiểm tra các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn đã nộp cho Tòa án thấy: Tại bút lục số 116, bút lục 333 có ghi: “1/9 dương, 17/7 âm **trả 10 triệu tiền lãi tháng 8 dương lịch**”. Tại bút lục số 128, bút lục 345 có ghi: “30/8 âm, chốt số nợ lại 63.254, nợ cũ 698.000 = 761.254, **trả 10 lãi 7, trả 10 lãi tháng 8 tổng nợ là 781.254 triệu**”. Tại bút lục 99 và bút lục 364 có ghi: “chốt số, nợ cũ 998.456 - mới 13.200 = 985.256, 30/12/2023, **cộng lãi mười triệu là: 995.256 triệu đồng**”. Kiểm tra trong sổ gốc ghi nợ thì thấy: Toàn bộ số tiền ghi lãi 10.000.000 đồng đều được ghi tính lãi từ tháng 6 năm 2023 âm lịch đến tháng 12/2023 âm lịch là 04 lần với tổng số tiền lãi 40.000.000 đồng (ngoài ra trong sổ sách gốc không thấy ghi số tiền lãi của thời điểm nào nữa), khi chốt sổ tại thời điểm này cụ thể như sau: Bút lục 116 và 333: Lãi 10.000.000 đồng/tổng số tiền nợ gốc 710.540.000 đồng = 16,88%/năm (lãi của tháng 8 dương lịch). Bút lục 128 và 345: Ghi ngày 30/8/2023 âm lịch, trả lãi tháng 7/2023 (âm lịch) là 10.000.000 đồng/698.000.000 đồng nợ gốc (số tiền lãi này đã trùng với lãi của tháng 8 dương lịch nên được trừ vào số tiền nợ gốc của bà Chu Thị Q), trả lãi tháng 8/2023 (âm lịch) là 10.000.000 đồng/ tổng số tiền nợ gốc 761.254.000 đồng = 15,76%/năm. Bút lục 99 và 364: Ngày 30/12/2023 lãi 10.000.000 đồng/tổng số tiền nợ gốc 985.256.000 đồng = 12,17%/năm (lãi của tháng 12). Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự có nêu: “...**lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...**”, theo đó đối với khoản vay nợ tại thời điểm ghi lãi thì lãi suất không vượt quá 20%/năm nên lãi suất này là phù hợp với quy định của pháp luật, được chấp nhận. Hơn nữa, phía bị đơn bà Chu Thị Q cho rằng việc tính lãi không đảm bảo nhưng bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình, nếu cho rằng tính lãi không đúng thì trước thời điểm viết Giấy nhận nợ tiền lợn ngày 26/3/2024 thì hai bên đã phải đối chiếu lại các khoản nợ, trả nợ, lãi suất cho khớp và khi đã đối chiếu khớp với nhau thì mới có việc viết Giấy nhận nợ tiền lợn này. Khoản tiền lãi này nếu hàng tháng tính lãi đủ thì phải được tính từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023 là 06 tháng, nhưng sổ sách chỉ thể hiện tính lãi là 04 tháng (trong đó có 01 tháng tiền

lãi 10.000.000 đồng đã được trừ tiền lãi vào tiền nợ gốc) nên chỉ thấy các bên được tính lãi suất 03 tháng.

[9] Việc bà Chu Thị Q cho rằng ông Chu Văn T chót sổ lấy lộn với bà không rõ ràng, có những ngày bà không được lấy lộn nhưng vẫn ghi không vào sổ với tổng số tiền ghi không là 138.835.000 đồng. Bà đã trả tiền cho Chu Văn T nhưng Chu Văn T không ghi vào sổ, không trừ nợ cho bà với tổng số tiền không ghi trừ nợ là 130.000.000 đồng. Đối với các yêu cầu của bà Chu Thị Q đưa ra nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Hơn nữa, cho rằng nếu có việc ghi không sổ cân lộn hơi, số tiền trả nợ không chính xác, chưa rõ ràng thì tại sao bà Chu Thị Q vẫn chót sổ số tiền nợ với ông Chu Văn T vào ngày 30/12/2023 âm lịch và nêu cho rằng không chính xác, không rõ ràng tại sao có việc bà Chu Thị Q lại viết Giấy nhận nợ tiền lộn vào ngày 26/3/2024 dương lịch cho ông Chu Văn T, thậm trí trong giấy này còn nêu rõ bà Chu Thị Q viết giấy hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lời khai của người làm chứng ông Phùng Văn T cũng thể hiện bà Chu Thị Q viết giấy tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó đối với ý kiến của bà Chu Thị Q đưa ra là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[10] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi buộc bà Chu Thị Q phải trả cho ông Chu Văn T là: 985.256.000 đồng + 32.122.044 đồng = 1.017.378.044 đồng (một tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng). Trường hợp bà Chu Thị Q chậm trả số tiền nêu trên còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

[11] Ông Chu Văn T đã rút các nội dung: Bà Chu Thị Q không trả được nợ, yêu cầu Toà án tuyên buộc bà Chu Thị Q phải sử dụng các tài sản của mình (bao gồm các tài sản được cho tặng, thừa kế...) để trả nợ cho ông Chu Văn T. Trường hợp bà Chu Thị Q không trả, ông Chu Văn T có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản hoặc nhận tài sản để cân trừ nợ theo quy định của pháp luật và Trường hợp phát mại các tài sản của bà Chu Thị Q nhưng không đủ để trả khoản nợ trên, đề nghị Toà án tiếp tục tuyên bà Chu Thị Q tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong mọi khoản nợ. Xét thấy việc rút các yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết các nội dung trên.

[12] Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: Thửa đất số 86, diện tích 103,4m², tờ bản đồ địa chính số 2đ, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện Lộc Bình cấp cho hộ ông Hoàng Văn T1, ngày 10/9/2021, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00023 QSDĐ/QĐ-UBND và Thửa đất số 124, diện tích 86,2m², tờ bản đồ địa chính số 30, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện L cấp cho hộ ông Hoàng Văn T và bà Đinh Thị Hồng T ngày 11/12/2013, sổ vào sổ cấp GCNL: CH04828 thấy: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận bị đơn bà Chu Thị Q đưa 02 Giấy chứng nhận này cho ông Chu Văn T chỉ để làm tin, các bên không làm văn bản cầm cố, hay thế chấp tài sản này nên không có cơ sở để xem xét, giải quyết đối với 02

GCNQSDĐ này, ông Chu Văn T đã tự nguyện hoàn trả lại cho bà Chu Thị Q 02 GCNQSDĐ nêu trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[13] Đối với việc bà Chu Thị Q có đơn đề nghị gửi Tòa án, Viện kiểm sát và Công an huyện Lộc Bình để làm rõ hành vi Cường đoạt tài sản của ông Chu Văn T xảy ra vào ngày 07/5/2024 và đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thì ông Chu Văn T đã nộp cho Tòa án 01 bản phô tô Biên bản hòa giải đề ngày 07/5/2024 (biên bản này không có tên ông Chu Văn T). Tại phiên tòa bà Chu Thị Q cho biết bà có nộp đơn đến Công an huyện Lộc Bình yêu cầu xem xét hành vi của ông Chu Văn T nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc Công an huyện Lộc Bình đã tiếp nhận giải quyết vụ việc đó thế nào và có căn cứ khởi tố ông Chu Văn T về tội Cường đoạt tài sản hay không. Về phía ông Chu Văn T cho biết, sau thời điểm ông với bà Chu Thị Q chót sổ nợ (30/12/2023 âm lịch) đến nay ông không làm ăn gì với bà Chu Thị Q nữa mà chỉ có mẹ ông là bà X tiếp tục làm ăn và được bán lợn hơi cho bà Chu Thị Q. Bà Chu Thị Q cho biết, sau thời điểm ghi giấy nhận nợ bà vẫn được lấy của gia đình nhà ông Chu Văn T (lợn của ai bà không biết) nhưng không được trả tiền mua lợn cho vợ chồng ông Chu Văn T. Hội đồng xét xử thấy: Việc làm ăn giữa bà Chu Thị Q với ông Chu Văn T đã được chót sổ sách và đã viết Giấy nhận nợ tiền lợn vào ngày 30/12/2023 âm lịch với nhau, từ đó trở đi cả hai đã không làm ăn với nhau. Đến nay, ông Chu Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc bà Chu Thị Q phải trả nợ theo Giấy nhận nợ. Đây là vụ án dân sự riêng biệt và Tòa án chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Trường hợp Công an huyện Lộc Bình tiến hành điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ nếu có căn cứ để khởi tố ông Chu Văn T về tội Cường đoạt tài sản thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án hình sự khác và không liên quan đến việc giải quyết vụ án dân sự này. Do đó, đối ý kiến của bà Chu Thị Q đề nghị Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự này là không có cơ sở chấp nhận.

[14] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn T được chấp nhận nên bà Chu Thị Q phải chịu án phí theo giá ngạch theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Chu Thị Q thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Chu Thị Q được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 21.302.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm linh hai nghìn đồng) cho ông Chu Văn T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002315 ngày 13/5/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[15] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đưa ra là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 116, 117, 280, 350, 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn T.

Buộc bị đơn bà Chu Thị Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Chu Văn T với tổng số tiền nợ là 1.017.378.044 đồng (một tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 985.256.000 đồng (chín trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng), tiền nợ lãi 32.122.044 đồng (ba mươi hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn ông Chu Văn T về yêu cầu bà Chu Thị Q không trả được nợ, yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Chu Thị Q phải sử dụng các tài sản của mình (bao gồm các tài sản được cho tặng, thừa kế...) để trả nợ cho ông Chu Văn T. Trường hợp bà Chu Thị Q không trả, ông Chu Văn T có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản hoặc nhận tài sản để cân trừ nợ theo quy định của pháp luật và Trường hợp phát mại các tài sản của bà Chu Thị Q nhưng không đủ để trả khoản nợ trên, đề nghị Tòa án tiếp tục tuyên bà Chu Thị Q tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong mọi khoản nợ, do ông Chu Văn T đã rút yêu cầu.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Chu Văn T về việc khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành sẽ thực hiện việc trả lại cho bà Chu Thị Q: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: Thửa đất số 86, diện tích 103,4m², tờ bản đồ địa chính số 2đ, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện L cấp cho

hộ ông Hoàng Văn T1, ngày 10/9/2021, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00023 QSDĐ/QĐ-UBND và Thửa đất số 124, diện tích 86,2m², tờ bản đồ địa chính số 30, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện Lộc Bình cấp cho hộ ông Hoàng Văn T và bà Đinh Thị Hồng T ngày 11/12/2013, sổ vào sổ cấp GCNL: CH04828.

4. Về án phí: Bị đơn bà Chu Thị Q là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Chu Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.302.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm linh hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002315, ngày 13/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h Lộc Bình;
- CCTHADS h Lộc Bình;
- Đương sự.....;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Huyền